

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Số : **09** / CTCPDN-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Điện Nước An Giang.
2. Tên tiếng Anh: An Giang Power And Water Supply Joint Stock Company.
3. Trụ sở chính: Số 821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
4. Điện thoại: 0296.3856100 Fax: 0296.3857800.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Điện Nước An Giang xin công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022.

(đính kèm Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022)

Thông tin được đăng trên trang thông tin điện tử : www.diennuocag.com.vn
(mục quan hệ cổ đông).

Công ty cổ phần Điện Nước An Giang xin công bố thông tin đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được rõ.

Trân trọng!

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
CHỦ TỊCH HĐQT



Luong Van Ba
Luong Văn Bạ

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : KH-KD./.

Số: 10 /CTCPĐN-CBTT

An Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2022

V/v giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế
TNDN trên 10% của Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần Điện Nước An Giang (sau đây gọi tắt là Công ty) xin báo cáo giải trình nguyên nhân thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên 10% như sau:

Theo Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 19.606.336.628 đồng, so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 1 năm 2021 giảm 5.779.816.755 đồng, # 22,76 %.

Nguyên nhân : Trong quý 1 năm nay, tình hình sử dụng điện nước của khách hàng tăng không cao làm cho sản lượng điện nước của Công ty bán ra có mức tăng trưởng thấp.

Mặt khác, các chi phí đầu vào như nguyên vật liệu sản xuất nước; chi phí quản lý;... tăng cũng ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Từ nguyên nhân trên, dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong quý 1 năm 2022 biến động giảm trên 10 % so với thực hiện quý 1 năm 2021.

Trên đây là ý kiến giải trình về thay đổi lợi nhuận sau thuế TNDN trên 10% của Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 , Công ty xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT Cty (báo cáo);
- Lưu VT, KH-KD./.



Lê Việt Anh
(TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		347.918.112.431	349.874.244.452
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.901.564.313	3.323.687.141
1. Tiền	111		6.901.564.313	3.323.687.141
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		43.840.000.000	43.840.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	43.840.000.000	43.840.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		230.914.834.338	237.741.316.413
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	188.912.747.235	199.673.192.687
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	24.360.624.378	21.401.290.043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	18.195.328.243	17.220.699.201
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(553.865.518)	(553.865.518)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		41.017.674.895	46.983.353.222
1. Hàng tồn kho	141	V.7	41.017.674.895	46.983.353.222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.244.038.885	17.985.887.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	25.222.830.043	17.985.887.676
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21.208.842	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.183.314.914.529	1.184.949.673.760
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.008.605.333.181	1.014.725.561.559
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	991.661.406.352	997.757.761.676

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1.921.072.716.622	1.902.722.044.304
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(929.411.310.270)	(904.964.282.628)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.943.926.829	16.967.799.883
- Nguyên giá	228		17.984.626.827	17.984.626.827
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.040.699.998)	(1.016.826.944)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		43.825.286.119	39.520.613.632
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	43.825.286.119	39.520.613.632
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.584.040.000	5.584.040.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	84.040.000	84.040.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	5.500.000.000	5.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		125.300.255.229	125.119.458.569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	125.300.255.229	125.119.458.569
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.531.233.026.960	1.534.823.918.212

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		689.173.551.053	712.370.778.933
I. Nợ ngắn hạn	310		264.407.402.752	282.183.037.523
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	65.649.580.203	46.508.751.062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	841.059.618	583.286.677
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	17.729.934.863	25.414.017.355
4. Phải trả người lao động	314	V.15	3.874.758.681	17.622.223.450
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	80.555.333.391	80.555.333.391
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	43.970.395.553	46.328.452.995
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	48.908.569.390	51.242.196.851
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	2.877.771.053	13.928.775.742
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		424.766.148.301	430.187.741.410
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	135.305.667.898	135.305.667.898
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	278.905.977.861	284.327.570.970
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	10.154.502.542	10.154.502.542
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	V.21	400.000.000	400.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		842.059.475.907	822.453.139.279
I. Vốn chủ sở hữu	410		842.059.475.907	822.453.139.279
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	563.295.670.000	563.295.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		563.295.670.000	563.295.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	96.307.089.232	96.307.089.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	144.406.889.275	124.800.552.647
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		124.800.552.647	39.579.338.550
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.606.336.628	85.221.214.097
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.22	38.049.827.400	38.049.827.400
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.531.233.026.960	1.534.823.918.212

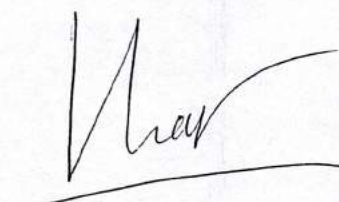
Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kê toán trưởng



Dương Quốc Quân



Trần Việt Hải



Lương Văn Bạ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	479.866.308.440	437.300.406.037	479.866.308.440	437.300.406.037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		479.866.308.440	437.300.406.037	479.866.308.440	437.300.406.037
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	398.468.440.733	356.069.523.204	398.468.440.733	356.069.523.204
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		81.397.867.707	81.230.882.833	81.397.867.707	81.230.882.833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	338.608.151	882.089.504	338.608.151	882.089.504
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.644.826.516	4.073.313.508	6.644.826.516	4.073.313.508
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.644.826.516	4.073.313.508	6.644.826.516	4.073.313.508
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	35.842.021.153	35.341.371.591	35.842.021.153	35.341.371.591
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.916.408.628	12.592.084.114	15.916.408.628	12.592.084.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		23.333.219.561	30.106.203.124	23.333.219.561	30.106.203.124
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.179.746.080	5.009.827.837	2.179.746.080	5.009.827.837
12. Chi phí khác	32	VI.8	990.345.508	3.383.339.232	990.345.508	3.383.339.232
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.189.400.572	1.626.488.605	1.189.400.572	1.626.488.605
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.522.620.133	31.732.691.729	24.522.620.133	31.732.691.729
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.916.283.505	6.346.538.346	4.916.283.505	6.346.538.346
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.606.336.628	25.386.153.383	19.606.336.628	25.386.153.383
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		348	473	348	473
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Quang

Dương Quốc Quân

Kế toán trưởng

Việt

Trần Việt Hải

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lương Văn Bạ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư
200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.522.620.133	31.732.691.729
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.487.670.696	21.413.139.995
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(338.608.151)	(882.089.504)
Chi phí lãi vay	06	6.644.826.516	4.073.313.508
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	55.316.509.194	56.337.055.728
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	252.811.215	(34.168.350.376)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.965.678.327	(842.652.766)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.759.531.468)	26.174.702.404
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(7.417.739.027)	(6.023.745.640)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(6.342.040.108)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.840.541.066)	(3.684.016.698)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(6.194.971.152)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.503.113.522)	(5.276.538.737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.672.033.545	26.321.482.763
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.753.505.607)	(43.608.691.325)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	81.390.802	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	337.891.002	881.059.121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.334.223.803)	(42.727.632.204)
CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	19.240.131.603	27.403.351.210
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.995.352.173)	(24.995.823.821)

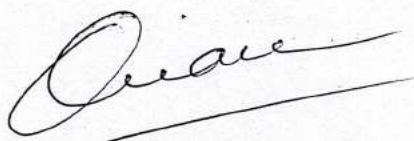
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.712.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.759.932.570)	2.407.527.389
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.577.877.172	(13.998.622.052)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.323.687.141	70.892.363.426
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	6.901.564.313	56.893.741.374

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Dương Quốc Quân



Trần Việt Hải




Lương Văn Bạ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013, lần thứ hai ngày 14/8/2013, lần thứ ba ngày 07/6/2016, lần thứ tư ngày 10/8/2016, lần thứ năm ngày 18/09/2019, lần thứ sáu ngày 31/10/2020 và lần thứ 7 ngày 01/11/2021.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 821 đường Trần Hưng Đạo, tổ 13, Khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước Thành phố Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Thành phố Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước Thị xã Tân Châu
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chế biến thủy sản;

- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm; Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Số liệu đầu năm đã được sắp xếp và phân loại lại cho phù hợp với qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng

có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp nhập trước xuất trước

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

TSCĐ khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Chi phí bồi hoàn, đền bù giải phóng mặt bằng	50 năm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Quỹ tiền lương 06 tháng đầu 2021 được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 29/6/2021.

12. Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Nợ phải trả tài chính là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính: Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phân không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	01/01/2022
Tiền mặt	18.511.205	14.125.698
Tiền gửi ngân hàng	6.882.053.108	3.309.561.443
Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng Ngân hàng Công Thương)	-	-
Cộng	6.901.564.313	3.323.687.141

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

V.2.a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	43.840.000.000	43.840.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	43.840.000.000	43.840.000.000
Dài hạn	5.500.000.000	5.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
Trái phiếu	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	49.340.000.000	49.340.000.000

V.2.b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với số tiền: 84.040.000đ.

V.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		31/03/2022	01/01/2022
Phải thu tiền điện	(V.3.1)	120.588.910.347	128.279.968.971
Phải thu tiền nước	(V.3.2)	46.524.475.535	47.064.004.264
Phải thu tiền điện kế, vật tư điện		12.788.673.405	11.833.698.545
Phải thu tiền thủy kế, vật tư nước		4.917.092.757	4.794.668.942
Phải thu khách hàng khác		4.093.595.191	7.700.851.965
Cộng		188.912.747.235	199.673.192.687

(V.3.1). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền điện Xí nghiệp An Phú	2.084.207.780
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Phú	615.915.562
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Thành	355.104.257
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Chợ Mới	2.766.010.881
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Phú Tân	3.587.754.714
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Thoại Sơn	1.279.755.066
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tịnh Biên	1.862.500.971

Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Đốc	1.724.879.535
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tri Tôn	3.036.007.876
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tân Châu	1.262.959.747
Tiền điện bổ sung khi quyết toán (*)	102.005.813.958
Cộng	120.588.910.347

(V.3.2). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Long Xuyên	5.411.876.093
Phải thu tiền nước Xí nghiệp An Phú	884.238.116
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Phú	2.355.031.045
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Thành	1.277.393.395
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Chợ Mới	2.416.099.764
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Phú Tân	1.088.533.154
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Thoại Sơn	1.355.667.805
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tịnh Biên	379.096.434
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tri Tôn	1.948.278.974
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Đốc	375.648.210
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tân Châu	471.374.431
Tiền nước bổ sung khi quyết toán (*)	28.561.238.114
Cộng	46.524.475.535

(*) là doanh thu tiền điện nước tính bổ sung cho tròn tháng (do chênh lệch thời gian của kỳ hóa đơn tiền điện nước).

V.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
Cty CP Xây lắp&Sản xuất thiết bị	0	0
Ngành nước	3.486.569.560	2.200.500.000
Ông Lê Trung Liệt		
Cty TNHH Thương mại và Kỹ thuật	0	0
Trương Nguyệt		
Các nhà cung cấp khác	20.874.054.818	19.200.790.043
Cộng	24.360.624.378	21.401.290.043

V.5. Phải thu khác ngắn hạn khác

	31/03/2022	01/01/2022
Kho Bạc Nhà nước An Giang	235.667.126	235.667.126
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	2.456.871.235	2.456.871.235
Phải thu người lao động- tiền thuế	1.445.819.926	820.061.430
TNCN, BHXH+BHYT	3.413.605.730	3.453.840.194
Tạm ứng		
Chi phí hỗ trợ di dời NMN Châu Đốc	8.000.000.000	8.000.000.000
của UBND TP. Châu Đốc (UBND		

TP.Châu Đốc)		
Các khoản phải thu khác	2.643.364.226	2.254.259.216
Cộng	18.195.328.243	17.220.699.201

V.6. Nợ xấu

	31/12/2021	01/01/2022
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	553.865.518	553.865.518
Cộng	553.865.518	553.865.518

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Quý 1 năm 2022
Số dư đầu năm	553.865.518
Trích lập dự phòng bổ sung	0
Số dư cuối kỳ	553.865.518

V.7. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu	4.807.153.618	4.595.121.049
Công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm	417.597.865	406.867.910
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	633.390.474	704.238.410
Hàng hóa	30.024.423.314	36.193.825.115
Hàng gửi đi bán	(V.7.2) 5.135.109.624	5.083.300.738
Cộng	41.017.674.895	46.983.353.222

(V.7.1) Là giá trị hàng hóa dự án bất động sản khu biệt thự vườn Châu Đốc Núi Sam.

(V.7.2) Là giá trị vật tư theo giá gốc đã xuất cho các xí nghiệp lắp đặt điện kế/thủy kế cho các khách hàng nhưng chưa hoàn thành.

V.8. Chi phí trả trước

V.8.a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.525.192.250	1.165.679.541
Chi phí vật tư cải tạo sửa chữa, thay thế	23.649.368.040	16.771.938.382
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.269.753	48.269.753
Cộng	25.222.830.043	17.985.887.676

V.8.b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lắp đặt điện kế	44.997.548.349	44.997.548.349
Lắp đặt thủy kế	54.522.548.392	56.148.863.618
Chi phí cải tạo sửa chữa lớn	8.599.561.931	8.599.561.931
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng đất thuê	14.543.814.263	14.543.814.263
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2.636.782.294	829.670.408

		<u>125.300.255.229</u>		<u>125.119.458.569</u>	
Cộng					
V.9. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	01/01/2022	Tăng	Giảm	31/03/2022	
Nguyên giá					
Nhà cửa vật kiến trúc	275.594.476.981			275.594.476.981	
Máy móc thiết bị	1.619.775.122.183	18.467.953.952	117.281.634	1.638.125.794.501	
Phương tiện vận tải truyền dẫn	2.311.058.068		-	2.311.058.068	
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5.041.387.072		-	5.041.387.072	
Cộng	<u>1.902.722.044.304</u>	<u>18.467.953.952</u>	<u>117.281.634</u>	<u>1.921.072.716.622</u>	
Hao mòn lũy kế					
Nhà cửa vật kiến trúc	111.029.072.425	3.026.238.362		114.055.310.787	
Máy móc thiết bị	789.939.538.008	21.432.085.413	98.160.802	811.273.462.619	
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.718.395.077	26.271.390	0	1.744.666.467	
TSCĐ khác	2.277.277.118	60.593.279	0	2.337.870.397	
Cộng	<u>904.964.282.628</u>	<u>24.545.188.444</u>	<u>98.160.802</u>	<u>929.411.310.270</u>	
Giá trị còn lại					
Nhà cửa vật kiến trúc	164.565.404.556			161.539.166.194	
Máy móc thiết bị	829.835.584.175			826.852.331.882	
Phương tiện vận tải truyền dẫn	592.662.991			566.391.601	
TSCĐ khác	2.764.109.954			2.703.516.675	
Cộng	<u>997.757.761.676</u>			<u>991.661.406.352</u>	

V.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	01/01/2022	Tăng	Giảm	31/03/2022	
Nguyên giá					
Quyền sử dụng đất (*)	16.638.654.100	0	0	16.638.654.100	
Phần mềm máy tính	1.345.972.727	0	0	1.345.972.727	
Cộng	<u>17.984.626.827</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>17.984.626.827</u>	
Hao mòn lũy kế					
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0	
Phần mềm máy tính	1.016.826.944	23.873.054	0	1.040.699.998	

Cộng	1.016.826.944	23.873.054	0	1.040.699.998
Giá trị còn lại	-			
Quyền sử dụng đất	16.638.654.100			16.638.654.100
Phần mềm máy tính	329.145.783			305.272.729
Cộng	16.967.799.883			16.943.926.829

(*)Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:

Hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho hàng tại thành phố Long Xuyên với tổng giá trị là 16.638.654.100 đồng;

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Hạng mục công trình	31/03/2022	01/01/2022
		0
HTCN sạch Vàm Cống (gđ1 CS: 1.500m3) -LX	-	-
TOTT D500 NMN Vàm Cống - LX	-	-
Di dời HTCN Châu Đốc cũ, TP. Châu Đốc	-	-
Công trình thoát nước và xử lý nước thải TPLX	8.129.216.171	8.450.950.171
HTCN xã An Phú, huyện Tịnh Biên	12.139.908.677	12.139.908.677
Công trình khác	23.556.161.271	18.929.754.784
Cộng	43.825.286.119	39.520.613.632

V.12. Phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:

	31/03/2022	01/01/2022
Cty CP Đầu tư&Xây dựng Cấp thoát nước (Waseco)	148.885.000	7.537.917.776
Cty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Đạt	3.405.910.000	
Cty TNHH dây&cáp điện Thành Công	2.451.424.680	0
Nhà cung cấp khác	59.643.360.523	38.970.833.286
Cộng	65.649.580.203	46.508.751.062

V.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là khoản khách hàng trả trước lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời.

V.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/12/2021	Phải nộp	Đã nộp	31/03/2022
Thuế GTGT	179.972.641	3.722.561.625	2.601.727.813	1.300.806.453
Thuế TNDN	4.240.388.879	4.998.517.291	5.840.541.066	3.398.365.104
Thuế TNCN	0	118.110.920	118.110.920	0

Thuế tài nguyên	730.576.968	1.434.604.423	1.897.873.648	267.307.743
Tiền Thuê đất	342.044.906		363.253.748	(21.208.842)
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	0
Các loại thuế khác	0	2.469.200	2.469.200	0
Thuế phí, lệ phí và các khoản khác	19.558.954.013	2.458.285.239	9.253.783.689	12.763.455.563
Cộng	25.051.937.407	12.749.548.698	20.092.760.084	17.708.726.021

V.15. Phải trả người lao động năm 2021 được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày ngày 29/6/2021.

V.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
Lãi vay phải trả	760.794.032	760.794.032
Tiền điện phải trả	79.794.539.359	79.794.539.359
Cộng	80.555.333.391	80.555.333.391

V.17. Các khoản phải trả khác

V.17.a Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2022	01/01/2022
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	155.300.820
Kinh phí công đoàn	1.137.720.440	1.132.848.220
BHXH+BHYT+BHTN	0	6.771.025
Lãi vay phải trả	6.241.537.121	5.938.750.713
Cổ tức phải trả	274.804.800	279.516.800
Lãi chậm nộp cổ tức được chia phần vốn nhà nước (ii)	8.966.000.000	8.966.000.000
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ	6.581.198.658	6.443.413.518
Tiền đặt Cọc mua Cổ phần Cty (iii)	408.102.582	408.102.582
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	20.361.031.952	22.997.749.317
Cộng	43.970.395.553	46.328.452.995

(i) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

(ii) là tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước chưa nộp theo công văn số 1196/STC-TCDN ngày 22/06/2015 của Sở Tài chính An Giang.

(iii) công ty chứng khoán chuyển tiền bán cổ phần theo kế hoạch thoái vốn nhà nước. Đã nộp ngân sách nhà nước. Giá trị còn lại là chi phí thoái vốn được trừ.

V.17.b Phải trả dài hạn khác

	31/03/2022	01/01/2022
Phải trả ngân sách Nhà nước	135.305.667.898	135.305.667.898
Cộng	135.305.667.898	135.305.667.898

Vốn nhà nước cấp sau cổ phần hóa, công ty phải trả ngân sách theo công văn số 2283/UBND-KTTH ngày 29/12/2017.

V.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn:

V.18.a Vay ngắn hạn:

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn (*)	8.608.164.840	4.820.254.125	0	(3.526.720.725)	9.901.698.240
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	42.634.032.011		0	23.220.000.000 (26.847.160.861)	39.006.871.150
Cộng	51.242.196.851	4.820.254.125	23.220.000.000	(30.373.881.586)	48.908.569.390

(*) **Vay và nợ ngắn hạn** là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng số 50/2013-HĐTĐHM/NHCT740-POWACO ngày 05/08/2013;

Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.

Hình thức đảm bảo: khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản

V.18.b Vay dài hạn:

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

		31/03/2022	01/01/2022
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN An Giang	(a)	237.819.620.436	239.599.213.545
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ ADB)	(b)	20.944.080.425	17.302.080.425
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ AFD)	(c)	20.142.277.000	27.426.277.000
Cộng		278.905.977.861	284.327.570.970

(a). Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(b). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú. Thời hạn trả nợ là 23 kỳ từ 30/09/2016 đến 30/09/2027. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

Hệ thống cấp nước Long Sơn: vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

V.19. Quỹ Khen thưởng –Phúc lợi

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ Khen thưởng	11.720.107.268	10.000.000	9.746.338.334	1.983.768.934
Quỹ Phúc lợi	1.865.439.674		1.042.366.355	823.073.319
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	343.228.800		302.300.000	70.928.800
Cộng	13.928.775.742	10.000.000	11.091.004.689	2.877.771.053

V.20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.128.125.250	8.347.751.237
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	1.026.377.292	780.374.013
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	(91.616.363)
Cộng	10.154.502.542	9.036.508.887

V.21. Quỹ Phát triển khoa học công nghệ:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	400.000.000	400.000.000

V.22. Vốn chủ sở hữu

(V.22.1) Biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2022	Tăng	Giảm	31/03/2022
Vốn góp của chủ sở hữu	536.474.450.000	26.821.220.000	0	563.295.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	563.295.670.000		-	563.295.670.000
Vốn khác của chủ sở hữu	0			0
Quỹ đầu tư phát triển	96.307.089.232			96.307.089.232
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-			-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	124.800.552.647	120.628.064.994	101.219.127.943	144.406.889.275
- LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	39.579.338.550	85.251.214.097		124.800.552.647
- LNST chưa phân phối	85.221.214.097	35.376.850.897	101.219.127.943	19.606.336.628

kỳ này				
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)	38.049.827.400			38.049.827.400
Cộng	822.453.139.279	147.449.284.994	101.219.127.943	842.059.475.907

Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối kỳ này tăng:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021
Cộng

Từ 01/01/2022
đến 31/12/2022

19.606.336.628
19.606.336.628

Chi tiết lợi nhuận giảm:

* Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này

Trích Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

Trích Quỹ Đầu tư và Phát triển

Cộng

85.221.214.097

85.221.214.097

(V.22.2) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 31/03/2022 là 563.295.670.000 đồng (Năm trăm sáu mươi ba tỷ, hai trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng) được chia thành 56.329.567 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Các cổ đông khác

Cộng

Số cổ phần	Tỷ lệ %
49.414.727	87,72
6.914.840	12,28
<u>56.329.567</u>	<u>100</u>

(V.22.3) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 56.329.567 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm

Số cổ phiếu phổ thông phát hành trả cổ tức

Cộng

Năm nay	Năm trước
56.329.567	53.647.445
<u>56.329.567</u>	<u>53.647.445</u>

(V.22.4) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế TNDN

- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi

- Trích Quỹ Khen thưởng Ban điều hành

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân

Năm nay	Năm trước
19.606.336.628	25.386.153.383
19.606.336.628	25.386.153.383
56.329.567	53.647.445

trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu 348 473

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Doanh thu kinh doanh điện	363.142.891.357	326.103.486.910
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	114.947.179.224	108.636.516.501
Doanh thu bán vật tư	1.706.405.848	2.010.169.330
Doanh thu kinh doanh bất động sản		0
Doanh thu khác	69.832.011	550.233.296
Cộng	479.866.308.440	437.300.406.037

VI.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Giá vốn kinh doanh điện	305.245.106.071	272.963.574.590
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	92.059.060.391	81.324.638.060
Giá vốn vật tư đã bán	1.164.274.271	1.781.310.554
Giá vốn thành phẩm bất động sản đã bán		
Giá vốn khác		
Cộng	398.468.440.733	356.069.523.204

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Lãi tiền gửi ngân hàng	338.608.151	882.089.504
Cộng	338.608.151	882.089.504

VI.4 Chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí lãi vay	6.644.826.516	4.073.313.508
Cộng	6.644.826.516	4.073.313.508

VI.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	21.399.373.445	21.624.897.477
Chi phí dụng cụ đồ dùng điện nước	6.944.005.814	6.503.561.123
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	5.131.025.751	4.976.835.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài+khác	2.367.616.143	2.236.077.402

Cộng	<u>35.842.021.153</u>	<u>35.341.371.591</u>
VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí nhân viên quản lý	5.903.278.616	5.851.828.857
Vật liệu quản lý	5.323.973.149	2.002.280.689
Đồ dùng văn phòng	544.576.483	1.266.017.795
Khấu hao TSCĐ	204.649.991	197.898.783
Thuế, phí và lệ phí	0	15.000.000
Trợ cấp thôi việc	347.772.600	277.242.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	2.981.815.990
Chi phí bằng tiền khác	3.592.157.789	5.851.828.857
Cộng	<u>15.916.408.628</u>	<u>12.592.084.114</u>
VI.7 Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Thu nhập khác	2.179.746.080	5.009.827.837
Cộng	<u>2.179.746.080</u>	<u>5.009.827.837</u>
VI.8 Chi phí khác		
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí khác	990.345.508	3.383.339.232
Cộng	<u>990.345.508</u>	<u>3.383.339.232</u>
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
VII.1 Thu nhập và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát		
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Ông Lương Văn Bạ-Chủ tịch Hội đồng quản trị	377.400.000	461.213.236
Ông Lê Việt Anh-Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	264.600.000	324.267.044
Ông Trần Nhất Trí-Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	240.300.000	308.127.026
Ông Nguyễn Thanh Xuân- Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23/7/2021)	101.250.000	
Ông Trương Văn Nghiệm- Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/03/2022)	168.700.000	
Ông Lê Thành Bửu-Thành viên Hội đồng quản trị	110.250.000	183.860.146
Ông Trần Thanh Hoàng-Thành viên	110.250.000	158.720.000

CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
821 - Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,
P.Bình Khánh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09- DN
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hội đồng quản trị		
Ông Lâm Thành Quang-Thành viên	101.250.000	132.040.000
Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Tuấn Huy-Thành viên	152.286.966	149.323.990
Hội đồng quản trị		
Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu-Trưởng Ban kiểm soát	87.840.000	101.980.004
Ông Châu Minh Tú-Thành viên Ban kiểm soát	35.400.000	40.043.60
Ông Trần Lê Minh Hoan-Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 29/6/2021)	33.589.133	
Phụ cấp của thư ký, người phụ trách quản trị từ quỹ lương người quản lý	3.000.000	
1	<u>1.783.116.099</u>	<u>1.859.575.046</u>

VII.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2021.

An Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Dương Quốc Quân

Trần Việt Hải

Lương Văn Bạ